

(4) Chia hai tổng số cho tám, tìm số dư, rồi đổi số dư ra đơn quái.
(nếu tổng số dưới tám thì khỏi chia).

- Lưu ý: - Chia cho tám của tổng số năm, tháng, ngày làm thượng quái trước
- Tổng số của năm, tháng, ngày, giờ đó cũng chia cho tám làm hạ quái (sau).

(5) Ghép hai đơn quái làm Chánh tượng, Thượng quái ở trên, Hạ quái ở dưới.

(6) Lập Hộ tượng.

- Lấy hào 5, 4, 3 làm thành thượng quái hộ tượng,
- Lấy hào 4, 3, 2 làm thành hạ quái hộ tượng,

(7) Biến tượng.

- Lấy tổng số của năm tháng, ngày, giờ chia cho 6 để tìm hào động là du số, hào động là hào ấy phải biến,
- Ghép nguyên lại các vạch của chánh tượng trừ hào động, thì ghi vạch biến của nó làm thành biến tượng,

IV

NHỮNG ỨNG DỤNG CỦA ĐƠN VỊ NGÀY THEO TÊN CAN CHI

Do can, chi là quy luật sinh học vũ trụ, người ta đã chuyển đổi đơn vị ngày thành các tên can chi cho tiện dùng. Một chu kỳ địa chi có 12 ngày, một chu kỳ thiên can có 10 ngày, mỗi ngày theo đó mà cùng lúc ứng với một can, một chi làm thành ngày can chi. Ngày can chi cứ trải qua 60 ngày thì lặp lại cùng tên. Ví dụ: Ngày 01 tháng 01 năm 1989 là Tân dậu, vậy ngày 02 tháng 3 cũng là Tân dậu (tháng 01 có 31 ngày + với tháng 02 có 28 = 59 ngày.

ngày 02 tháng 3 là ngày thứ 61),

A. Căn cứ sinh học của ngày can:

Nội dung Nạn thứ 56 của Nạn Kinh được ghi lại trong sách Châm cứu đại thành, trang 33 như sau:

"... Tích của ngũ tạng có những tên gì? Lấy tháng nào? ngày nào đắc? Vâng, Thửa, Tích của can gọi là Phì khí, (thịnh dã), ở phía dưới sườn trái, như cái chén úp, có đầu chân, lâu ngày không khởi, làm cho người ta ho ngạt lên, liền qua mấy năm không dứt, lấy ngày mậu, ngày kỳ ở quý hạ đắc cái đó. Tại sao nói như thế? Phế bệnh truyền sang can, can đáng phải truyền sang tý, tý ở vào quý hạ là lúc vượng, vượng thì không thụ tà, can lại muốn trả lại cho phế, phế không gánh chịu, làm cho lưu kết lại làm tích, do đó Phì khí lấy ngày mậu, ngày kỳ ở quý hạ làm đắc cái đó"...

Đoạn văn trên là một phần của quy luật tương ứng giữa chu kỳ ngày can và tạng phủ vượng. Nội dung tương ứng giữa 10 thiên can cũng đã được ghi ở trang 153, sách CCDT, trong bài "Thập nhị kinh nạp thiên can ca như sau:

"Giáp Đâm, Ất Can, Bính Tiểu trường, Đinh Tâm, Mậu Vị, Kỷ Tỳ hương,

Canh thuộc Đại trường, Tân thuộc Phế, Nhâm thuộc Bàng quang, Quý Thận tàng,

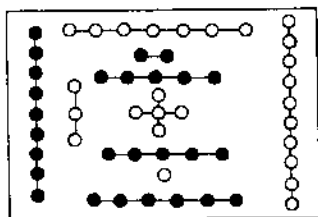
Tam tiêu diệp hướng Nhâm trung ký, Bào lạc đồng quy nhập Quý phương,...

Thiên can có 10 chữ: Giáp, Ất, Bính, Đinh, Mậu, Kỷ, Canh, Tân, Nhâm, Quý, nhưng là một quy luật thời sinh học, nó không đơn thuần là một hệ số đếm thập phân.

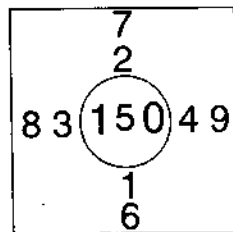
B. So sánh thập can và Hà đồ

Trong các thư tịch cổ phương Đông ta còn bắt gặp một đồ hình có nội dung số từ 1 đến 10, tên là Hà đồ; hình 8, 9; (theo sách dịch

Hình 8. Đồ hình Hà đồ điểm



Hình 9. Đồ hình Hà đồ số hóa



lý y lý của Huỳnh Minh Đức) Đồ hình này là loại hệ số thập phân, nhưng trong đó không chứa nội dung thời sinh học như quy luật thiên can mà lại hàm chứa quy luật biến đổi âm dương; hình 10.

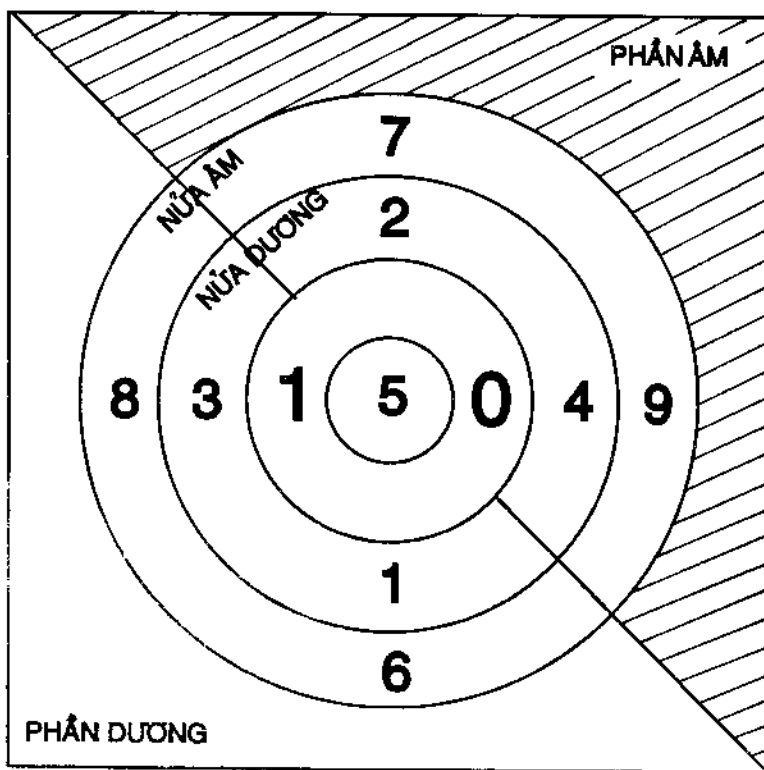
Trong đồ hình trên, nếu ta chia ra làm 3 vòng, trong cùng gồm có số 5 (với chấm trắng) là số dương và số 10 (với hai hàng số 5 chấm đen) là số âm, vòng giữa gồm các số 1, 3 (chấm trắng) và các số 2, 4 (chấm đen), vòng ngoài cùng gồm các số 6, 8 (chấm đen) và các số 7, 9 (chấm trắng), từ đó, tiến hành phân tích, chúng ta sẽ thấy như sau:

1. Nếu ta coi chu kỳ 10 này gồm 2 nửa, nửa dương gồm các số từ 1 đến 5, nửa âm gồm các số từ 6 đến 10,

- Trong nửa dương, ta thấy các số dương 1, 3, 5, mang chấm trắng biểu thị của dương, các số 2, 4, mang chấm đen biểu thị của âm.
- Trong nửa âm, ta thấy các số dương 7, 9 mang chấm trắng biểu thị của dương, các số 6, 8, mang chấm đen biểu thị của âm.

2. Nếu ta chia đồ hình làm hai phần theo một đường chéo từ phía trên bên trái qua phía dưới bên phải. Nửa bên trái phía dưới ta coi là phần dương vì nơi ấy có các số lẻ 1, 3 ở nửa dương của chu kỳ 10. Nửa bên phải phía trên ta coi là phần âm vì nơi

Hình 10. Đồ hình phân tích nội dung quy luật biến đổi âm dương là quy tắc lập thành của đồ hình Hà đồ.



ấy có các số chẵn 2,4 ở nửa dương của chu kỳ 10, Như vậy, trong phần dương này có các số chẵn 6, 8 của nửa âm của chu kỳ gửi sang, và trong phần âm này có các số lẻ 7, 9, của nửa âm chu kỳ gửi sang, đó là một minh họa về sự hoán vị âm dương của các số chẵn lẻ ở nửa âm của chu kỳ 10.

Có thể biểu thị quy luật biến đổi âm dương ở chu kỳ 10 trong đồ hình thành tiến trình hàng ngang như sau; bảng 17.

Bảng 17

Phần dương	1	3	5	6	8	10				
Phần âm		2	4		7	9				
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	Nửa dương chu kỳ 10					Nửa âm chu kỳ 10				

3. Tóm tắt quy luật biến đổi âm dương trong đồ hình Hà đồ:

- Nhịp âm dương nhỏ là các số chẵn (chấm đen) làm số âm, các số lẻ (chấm trắng), làm số dương,
- Nhịp âm dương lớn là các số từ 1, 2, 3, 4, đến 5 làm nửa dương, các số từ 6, 7, 8, 9 đến 10 là nửa âm,
- Trong nửa dương, các số lẻ ở phần dương, các số chẵn ở phần âm,
- Trong nửa âm, các số lẻ ở phần âm, các số chẵn ở phần dương,

Nội dung quy luật biến đổi âm dương này chính là quy tắc lập thành của đồ hình Hà đồ đã bị người đời bỏ quên đi, làm cho Hà đồ trở thành huyền bí suốt trong mấy nghìn năm nay.

Trong khi ấy nó vẫn đang tồn tại với đời sống trong quy luật

biến đổi khí hậu gọi là thái quá, cập ở ngũ vận với 10 năm thiên can (xem ở chương 6).

C. Cách tính ngày can chi:

Định ra ngày nào có tên can chi gì là công việc của các nhà y sinh học cổ. Chuyển ngày can chi sang lịch thường dùng là công việc của các nhà làm lịch. Do lịch thường dùng hiện nay đã bỏ đi phần ghi tên can chi cho ngày, tháng, chỉ còn ghi tên năm can chi, cho nên, khi sử dụng các quy luật thời sinh học cổ phương Đông, chúng ta phải biết cách tự làm công việc chuyển đổi từ lịch thông dụng sang tên can chi mà dùng.

Trong chương thứ hai, chúng ta đã nói về cách tìm tên can của giờ khi đã biết tên can chi của ngày và giờ địa chi, trong chương thứ tư tới, chúng ta sẽ nói về cách tìm tên can chi của tháng khi đã biết tên năm can chi. Ở phần này chúng ta bàn về cách tính đổi ngày thông dụng sang ngày can chi.

1. Muốn biết ngày nào đó trong năm có tên can chi là gì, trước hết phải biết ngày 01 đầu năm đó có tên can chi là gì, từ đó mới theo cách tính chuyển tiếp đến ngày cần tìm trong năm. Để có các ngày can chi đầu các năm, tôi đã dựa vào các tài liệu: Bảng đối chiếu âm dương lịch 2000 năm và niên biểu lịch sử, Lịch và lịch Việt Nam. Châm Cửu học Thượng Hải 1962, để lập ra bảng "Tên can chi của ngày 01 đầu các năm dương lịch từ năm 1921 đến năm 2000. Nay xin đem giới thiệu để ta tiện dùng (bảng 18).

Bảng 18

Ngày 01 các năm	Tên can chi	Ngày 01 các năm	Tên can - chi
01 - 01 - 1921	Giáp-tý	01 - 01 - 1922	Kỷ-tị
" " 1923	Giáp-tuất	" " 1924 + (*)	Kỷ-mão

* Dấu + là năm nhuận dương lịch, tháng 2 có 29 ngày.

1925	Ất dậu	1926	Canh dần
1927	Ất mùi	1928 +	Canh tý
1929	Bính ngọ	1930	Tân hợi
1931	Bính thìn	1932 +	Tân dậu
1933	Đinh mao	1934	Nhâm thìn
1935	Đinh sùu	1936 +	Nhâm ngọ
1937	Mậu tý	1938	Quý tị
1939	Mậu tuất	1940 +	Quý mao
1941	Kỷ dậu	1942	Giáp dần
1943	Kỷ mùi	1944 +	Giáp tý
1945	Canh ngọ	1946	Ất hợi
1947	Canh thìn	1948 +	Ất dậu
1949	Tân mao	1950	Bính thân
1951	Tân sùu	1952 +	Bính ngọ
1953	Nhâm tý	1954	Đinh tị
1955	Nhâm tuất	1956 +	Đinh mao
1957	Quý dậu	1958	Mậu dần
1959	Quý mùi	1960 +	Mậu tý
1961	Giáp ngọ	1962	Kỷ hợi
1963	Giáp thìn	1964 +	Kỷ dậu
1965	Ất mao	1966	Canh thân
1967	Ất sùu	1968 +	Canh ngọ
1969	Bính tý	1970	Tân tị
1971	Bính tuất	1972 +	Tân mao
1973	Đinh dậu	1974	Nhân dần
1975	Đinh mùi	1976 +	Nhâm tuất
1977	Mậu ngọ	1978	Quý mao
1979	Mậu thìn	1980 +	Quý dậu
1981	Kỷ mao	1982	Giáp thân
1983	Kỷ sùu	1984 +	Giáp ngọ
1985	Canh tý	1986	Ất tị
1987	Canh tuất	1988 +	Ất mao
1989	Tân dậu	1990	Bính dần
1991	Tân mùi	1992 +	Bính tý
1993	Nhâm ngọ	1994	Đinh hợi
1995	Nhâm thìn	1996 +	Đinh dậu
1997	Quý mao	1998	Mậu thân
1999	Quý sùu	2000 +	Mậu ngọ

2. Cách tính chuyển tiếp đến ngày cần tìm như sau: Trước hết, xem ngày cần tìm là ngày thứ bao nhiêu kể từ ngày 01 đầu năm? Ví dụ: Ngày cần tìm là 02-9-1989. Ta cộng số ngày của 8 tháng từ 1 đến 8 và thêm 2 ngày của tháng 9 = $31 + 28 + 31 + 30 + 31 + 30 + 31 + 31 + 2 = 245$ ngày. Kế tiếp ta đem tổng số ngày đó trừ đi 60 (nếu tổng số nhỏ hơn 60 thì để nguyên) = $245 - (60 \times 4) = 05$, Như vậy, số 5 cũng là tên can chi thứ 5 từ 01 đầu năm tới. Tên can chi của 01 đầu năm 1989 là Tân dậu, 02 Nhâm tuất, 03 = Quý Hợi, 04 = Giáp tý, 05 = Ất sùu, Ngày 02 - 09 - 1980 Ất sùu.

D- Ứng dụng của ngày can chi:

1. Trong y học phương Đông: Để theo dõi bệnh biến và bệnh chuyển qua các tạng phủ (như Nạn thứ 56 của Nạn kinh đã mô tả), dùng để trị bệnh ở huyết mở theo quan hệ ngũ hành tương sinh của phép Tý Ngọ lưu trú (đã được ghi trong sách y học nhập môn), dùng để tính giờ mở huyết đại biểu cho tám mạch kỳ kinh của phép Linh quy phi đăng bát pháp (đã được ghi trong sách Châm cứu đại thành),

2. Dùng để tính nhân thân cảm kị. (Trích trong sách CCĐT - trang 142; 144)

"Thập can nhân thân"

"Giáp không trị đầu,
Ất không trị hầu
Bính không trị vai,
Dinh không trị tâm,
Mậu không trị bụng,
Kỷ không trị tỳ,
Canh không trị thất lưng,
Tân không trị đầu gối bánh chè,
Nhâm không trị thận,
Quý không trị chân."

"Bốn mùa và ngày can chi"

"Mùa xuân, kị ngày giáp, ất,
 Mùa hạ, kị ngày bính, đinh,
 Mùa tứ quý, kị ngày mậu, kỷ
 Mùa thu, kị ngày canh, tân,
 Mùa đông, kị ngày nhâm quý".

3. Tính khí chất theo phép Tử bình của môn chiêm tinh học. Như ở chương thứ hai tôi đã giới thiệu về giờ can chi trong phép tính Tử bình, ở đây ta nói về ngày. Ngày can chi có ngôi thứ là ta và vợ ta. Tùy theo can chi của ngày, với tính chất ngũ hành tương ứng của 10 can, khi đem so sánh ngũ hành sinh khắc với can chi của các cột khác sẽ được những hệ quả khác

Bảng 19

Nhật chủ	Lục thân									
	tý kiến	giáp tài	thực thần	thương quan	thiên tài	chính tài	thất sát	chính quan	thiên ấn	chính ấn
giáp	giáp	ất	bính	đinh	mậu	kỷ	canh	tân	nhâm	quý
ất	ất	giáp	đinh	bính	kỷ	mậu	tân	canh	quý	nhâm
bính	bính	đinh	mậu	kỷ	canh	tân	nhâm	quý	giáp	ất
đinh	đinh	bính	kỷ	mậu	tân	canh	quý	nhâm	ất	giáp
mậu	mậu	kỷ	canh	tân	nhâm	quý	giáp	ất	bính	đinh
kỷ	kỷ	mậu	tân	canh	quý	nhâm	ất	giáp	đinh	bính
canh	canh	tân	nhâm	quý	giáp	ất	bính	đinh	mậu	kỷ
tân	tân	canh	quý	nhâm	ất	giáp	đinh	bính	kỷ	mậu
nhâm	nhâm	quý	giáp	ất	bính	đinh	mậu	kỷ	canh	tân
quý	quý	nhâm	ất	giáp	đinh	bính	kỷ	mậu	tân	canh

nhau. Trong sách Tử bình thuyết minh, ông Đỗ Đình Tuân có giới thiệu bảng hệ quả gọi là lục thần như sau: Bảng 19.

4. Xem ngày tốt xấu khi chữa bệnh theo sách Hải thượng y tông tâm lĩnh, trong quyển Vận khí bí điển, bài III "Cách xem giờ tốt xấu theo ngày"

- **Sao Thiên đức:** Ngày giáp, ất thì có đức ở giờ Hợi,
 - bính, đinh ----- dần,
 - mậu, kỷ ----- tị,
 - nhâm, quý ----- thân,
 - canh tân ----- thìn, tuất,
 sùu, mùi,
- **Sao Niên đức:** Ngày tỵ, Hợi thì đức ở giờ dần, mao,
 - dần, mao ----- tỵ, Hợi.
 - thân, dậu ----- tị, Ngọ,
 - thìn, tuất ----- sùu, mùi,
 - sùu, mùi ----- thìn, tuất,
- **Sao Can đức:** Ngày giáp, kỷ thì đức ở giờ dần,
 - ất, canh ----- thân,
 - mậu, quý ----- thìn,
 - bính, tân ----- tị,
 - đinh, nhâm ----- Hợi,
- **Sao Sinh khí:** Ngày giáp, ất thì sinh khí ở giờ Hợi,
 - bính, đinh ----- dần,
 - canh, tân ----- sùu,
 - mậu, kỷ, nhâm, quý ----- thân,
- **Ngày Tam hợp:** thân, tỵ, thìn hợp với nhau
 dần, Ngọ, tuất --- ,
 Hợi, mao, mùi --- ,
 tị, dậu, sùu --- ,
- **Ngày lục hợp:** Ngày tỵ hợp với sùu,

- hợi -- dần,
 - tuất -- mao,
 - dậu -- thìn,
 - thân -- tị
 - ngọ -- mùi,

- Ngày bệnh thần: Ngày giáp, ất, bệnh ở giờ ngọ,
 - bính, đinh, --- thân,
 - canh, tân, --- hợi,
 - mậu, kỷ, nhâm, quý, -- dần,
- Ngày tử khí: Ngày giáp, ất, chết ở giờ mùi,
 - bính, đinh, --- dậu,
 - canh, tân, --- tý,
 - mậu, kỷ, nhâm, quý -- mao,
- Ngày tam hình: Ngày dần làm khốn ở giờ tị,
 - tị ---- thân,
 - giáp ---- canh,
 - tý ---- mao,
 - mao ---- tý
 - sùu ---- tuất,
 - tuất ---- mùi,
 - thìn, ngọ, dậu, hợi, thì tự làm khốn* lấy,

5. Xem ngày tốt xấu theo sách Ngọc lý thông thư:

a. Ngày hoàng đạo (theo tháng):

Tháng dần, thân, ngày tý,
 -- tị, hợi, - ngọ
 -- tý, ngọ, - thân,
 -- mao, dậu, - dần,
 -- thìn, tuất, - thìn,

* "Làm khốn" nguyên âm là hình

-- sừ, mùi, - tuất,

b. Ngày thụ tử (theo tháng):

Tháng giêng, ngày tuất

-- hai, - thìn (nhâm),

-- ba, - hợi,

-- tư, - tị,

-- năm, - tý,

-- sáu, - ngọ,

-- bảy, - sừ,

-- tám, - mùi,

-- chín, - dần,

-- mười, - thân,

-- một, - mao,

-- chạp, - dậu,

c. Ngày sát chủ (theo tháng)::

Tháng Giêng, ngày tị,

-- hai, - tý,

-- ba, - mùi,

-- tư, - mao,

-- năm, - thân,

-- sáu, - tuất,

-- bảy, - sừ,

-- tám, - hợi,

-- chín, - ngọ,

-- mười, - dậu,

-- một, - dần,

-- chạp, - thìn,

6. Xem ngày tốt xấu theo kinh Kim phù trong sách Ngọc hạp, Kinh Kim phù xếp thứ tự can chi theo 60 hoa giáp, tương ứng với 60 can chi có 9 sao là: Sát cồng, Trục tinh, Bốc mộc, Giác

kỷ, Nhân chuyên, Lập táo, Yêu tinh, Hoặc tinh, Hòa đao, Tùỵ theo mỗi tháng khác nhau mà có sự tương ứng giữa ngày can chi và sao khác nhau, Khi muốn xem một ngày nào đó gặp sao gì, trước hết cần biết ngày đó có tên can chi gì, tìm ngày đó trong bảng, chiếu ngang sang tìm cột tháng, thẳng cột tháng xuống ngang hàng với ngày can chi là gặp sao tương ứng; bảng 20 .

Bảng 20. Bảng tra ngày và sao trong kinh Kim phủ

Ngày can - chi	các tháng giêng, tư, bảy, mười	ngày can chi	các tháng giêng, tư, bảy, mười
gláp tý	yêu tinh	gláp ngọ	sát cống
ất sừu	hoặc tinh	ất mùi	trực tinh
bính dần	hòa đao	bính thân	bốc mộc
đinh mão	sát cống	đinh dậu	giác kỳ
mậu thìn	trực tinh	mậu tuất	nhân chuyên
kỷ tị	bốc mộc	kỷ hợi	lập táo
canh ngọ	giác kỳ	canh tý	yêu tinh
tân mùi	nhân chuyên	tân sừu	hoặc tinh
nhâm thân	lập táo	nhâm dần	hòa đao
quý dậu	yêu tinh	quý mão	sát cống
giáp tuất	hoặc tinh	giáp thìn	trực tinh
ất hợi	hòa đao	ất tị	bốc mộc
bính tý	sát cống	bính ngọ	giác kỳ
đinh sừu	trực tinh	đinh mùi	nhân chuyên
mậu dần	bốc mộc	mậu thân	lập táo
kỷ mão	giác kỳ	kỷ dậu	yêu tinh
canh thìn	nhân chuyên	canh tuất	hoặc tinh
tân tị	lập táo	tân hợi	hòa đao
nhâm ngọ	yêu tinh	nhâm tý	sát cống
quý mùi	hoặc tinh	quý sừu	trực tinh
giáp thân	hòa đao	giáp dần	bốc mộc

ất dậu	sát cống	ất mao	giác kỳ
bính tuất	trực tinh	bính thìn	nhân chuyên
đinh Hợi	bốc mộc	đinh tị	lập táo
mậu tý	giác kỳ	mậu ngọ	yêu tinh
kỷ Sửu	nhân chuyên	kỷ mùi	hoặc tinh
canh dần	lập táo	canh thân	hòa đao
tân mao	yêu tinh	tân dậu	sát cống
nhâm Thìn	hoặc tinh	nhâm tuất	trực tinh
quý tị	hòa đao	quý Hợi	bốc mộc

**Ngày
can chi**

**các tháng
hai, năm, tám,
mười một**

**ngày
can chi**

**các tháng
hai, năm, tháng
mười một**

giáp tý	hoặc tinh	giáp ngọ	trực tinh
ất Sửu	hòa đao	ất mùi	bốc mộc
bính dần	sát cống	bính thân	giác kỳ
đinh mao	trực tinh	đinh dậu	nhân chuyên
mậu Thìn	bốc mộc	mậu tuất	lập táo
kỷ tị	giác kỳ	kỷ Hợi	yêu tinh
canh ngọ	nhân chuyên	canh tý	hoặc tinh
tân mùi	lập táo	tân Sửu	hòa đao
nhâm Thân	yêu tinh	nhâm dần	sát cống
quý dậu	hoặc tinh	quý mao	trực tinh
giáp tuất	hòa đao	giáp Thìn	bốc mộc
ất Hợi	sát cống	ất tị	giác kỳ
bính tý	trực tinh	bính ngọ	nhân chuyên
đinh Sửu	bốc mộc	đinh mùi	lập táo
mậu dần	giác kỳ	mậu Thân	yêu tinh
kỷ mao	nhân chuyên	kỷ dậu	hoặc tinh
canh Thìn	lập táo	canh tuất	hòa đao
tân tị	yêu tinh	tân Hợi	sát cống
nhâm ngọ	hoặc tinh	nhâm tý	trực tinh
quý mùi	hòa đao	quý Sửu	bốc mộc

giáp thân	sát cống	giáp dần	giác kỳ
ất dậu	trực tinh	ất mão	nhân chuyên
bính tuất	bốc mộc	bính thìn	lập táo
đinh Hợi	giác kỳ	đinh tị	yêu tinh
mậu tý	nhân chuyên	mậu ngọ	hoặc tinh
kỷ Sửu	lập táo	kỷ mùi	hòa đao
canh dần	yêu tinh	canh thân	sát cống
tân mao	hoặc tinh	tân dậu	trực tinh
nhâm thìn	hòa đao	nhâm tuất	bốc mộc
quý tị	sát cống	quý Hợi	giác kỳ

ngày can chi	các tháng ba sáu, chín chạp	ngày can chi	các tháng ba, sáu, chín, chạp
giáp tý	hòa đao	giáp ngọ	bốc mộc
ất Sửu	sát cống	ất mùi	giác kỳ
bính dần	trực tinh	bính thân	nhân chuyên
đinh mao	bốc mộc	đinh dậu	lập táo
mậu thìn	giác kỳ	mậu tuất	yêu tinh
kỷ tị	nhân chuyên	kỷ Hợi	hoặc tinh
canh ngọ	lập táo	canh tý	hòa đao
tân mùi	yêu tinh	tân Sửu	sát cống
nhâm thân	hoặc tinh	nhâm dần	trực tinh
quý dậu	hòa đao	quý mao	bốc mộc
giáp tuất	sát cống	giáp thìn	giác kỳ
ất Hợi	trực tinh	ất tị	nhân chuyên
bính tý	bốc mộc	bính ngọ	lập táo
đinh Sửu	giác kỳ	đinh mùi	yêu tinh
mậu dần	nhân chuyên	mậu thân	hoặc tinh
kỷ mao	lập táo	kỷ dậu	hòa đao
canh thìn	yêu tinh	canh tuất	sát cống
tân tị	hoặc tinh	tân Hợi	trực tinh
nhâm ngọ	hòa đao	nhâm tý	bốc mộc
quý mùi	sát cống	quý Sửu	giác kỳ

giáp thân	trực tinh	giáp dần	nhân chuyên
ất dậu	bốc mộc	ất mão	lập tào
bính tuất	giác kỷ	bính thìn	yêu tinh
đinh hợi	nhân chuyên	đinh ty	hoặc tinh
mậu tý	lập tào	mậu ngọ	hòa đao
kỷ Sửu	yêu tinh	kỷ mùi	sát cổng
canh dần	hoặc tinh	canh thân	trực tinh
tân mao	hòa đao	tân dậu	bốc mộc
nhâm thìn	sát cổng	nhâm tuất	giác kỷ
quý tị	trực tinh	quý hợi	nhân chuyên

Kinh kim phù hiện nay vẫn đang được dùng trong nhân dân khi tiến hành các công việc trọng đại của đời sống như cưới xin, xây cất nhà cửa khai trương công việc, v.v.. với tấm lòng mong muốn được nhiều thuận lợi và tốt đẹp, loại trừ những khó khăn trở ngại như nội dung các sao mà kinh đã mô tả. Nguồn gốc của nội dung phép tính để lập ra bảng tra tương ứng giữa ngày can chi và sao, tôi sẽ trình bày ở trong chương thứ tám; phần nói về quy luật cứu cung. Nay tôi xin ghi lại nội dung từng sao theo kinh Kim - phù mô tả để ta tham khảo.

- *Yêu tinh* - Phạm thượng quan, giá thú, khởi tạo, khai điểm, di dời, nhập trạch, phạm phải cái đó, trong một năm bị nhân khẩu tài hung, quan tì thất đạo, điền trạch thoái bại.
- *Hoặc tinh* - Phạm tạo tác, giá thú, di dời, thượng quan, khai điểm, táng mai, phạm phải cái đó, trong một năm trăm sự suy bại, đại súc tử thương, sinh tử bất tình, phụ nhân dâm loạn, quan tì thất đạo, bị nhân khi hiễn.
- *Hòa đao* - Phạm thượng quan, tạo tác, khởi cái, giá thú, di dời, khai điểm, phạm cái đó, trong vòng một năm chủ tật bệnh, hiếu phục, hổ thương sát nhân chi sự.

- **Sát công** - Phạm tạo tác, khởi cái, giá thú, khai điểm di đồ, thượng quan tạo kiêu, táng mai, gập cái đó, trong ba năm lộc vị đa tăng, điền Trạch tiến ích, chủ hữu quý tử, phụ tử tử hiếu, nô bộc thành hành, sở vị đa cát.
- **Trực tinh** - Phạm thượng quan, giá thú khai điểm, tu tạo, táng mai, gập cái đó. Trong ba năm hữu cát khánh sự, cư quan giả gia quan, tiến lộc, nhân bách sự xứng tâm, sinh tài chí phú, nếu gập kim thần thất sát tất hung.

Kim thần thất sát:

Năm giáp, ngày ngọ, mùi;

- ất, - thìn, tị;
- bính, - tí, sữu, dần, mão;
- đinh, - tuất, hợi ;
- mậu, - thân, dậu;
- kỷ, - ngọ, mùi;
- canh, - thìn, tị;
- tân, - tý, sữu, dần, mão;
- nhâm, - tuất, hợi;
- quý, - thân, dậu.

- **Bốc mộc**, Phạm tạo tác, giá thú, khai điểm, táng mai, di đồ, gập phải cái đó, trong vòng ba năm người sinh bệnh phong, lại chủ hòa kiến, ai khóc, quan ti khâu thiết, huynh đệ bất hòa, tài vật hao tán, lục súc bất vượng, bách sự suy bại.
- **Giác kỳ**, Phạm tạo tác, giá thú, khai điểm, táng mai, gập cái đó, trong vòng một năm chủ hữu phúc tật, thất đạo, chi nguy, gia nghiệp thoái bại chi...
- **Nhân chuyên**, Phạm tạo tác, giá thú, di đồ, thượng quan, nhập Trạch, khai điểm, táng mai, gập cái đó, trong vòng một năm chủ sinh quý tử. Trong vòng ba năm hữu quan giả

thăng quan, vô quan giả sở vị cát khánh, đại phát tài thanh, đắc bổ nhân lộc,

- *Lập tào, Phạm tạo tác, giá thú, khai trương, thượng quan, âm trạch, phạm vào cái đó, trong vòng một năm nhân khẩu thất tán, sở vị bất lợi, gia trạch phá vong, lập trụ thượng lương chủ tướng nhân hữu hòa quang chi tai, âm nhân khẩu thiệt chi họa".*

Đã hết 9 sao, duy Sát cống, Nhân chuyên, Trục tinh là ba sao giải mọi điều xấu, trăm việc rất tốt.

7. Xem 12 ngày trực để chọn tốt xấu

Số ngày trong các tháng căn cứ tên tháng và tên ngày chi để xếp theo 12 trực: Kiến, trừ, mãn, bình, định, chấp, phá, nguy, thành, thâm, khai, bế.

Nguyên tắc chung là: ngày kiến lấy tên chi ngày trùng với chi tháng (tháng dần, ngày dần là ngày kiến) các ngày chi kế tiếp, xếp theo thứ tự của 12 trực kể trên.

Sách "Thần bí dịch trạch cát" của Lưu Đạo Triệu và Chu Vinh Ích, Quảng Tây nhân dân xuất bản xã 1993. trang 177 có bảng tra 12 trực như sau; bảng 21.

Cách định tốt xấu của 12 trực có nhiều thuyết, nhưng phức tạp nhất là cách định của Đồng Trọng Thư, bởi vì ông không chỉ theo một mối quan hệ giữa chi ngày với chi tháng mà còn theo nhiều loại quy luật khác không theo quan hệ ngũ hành của địa chi với nhau.

Bảng 21

tháng	giêng	hai	ba	tu	năm	sáu	bảy	tám	chín	mười	mười	chạp
ngày											một	
trực												
Kiến	dần	mão	thìn	ty	ngo	mùi	thân	dậu	tuất	hợi	tý	sửu
Trừ	mão	thìn	ty	ngo	mùi	thân	dậu	tuất	hợi	tý	sửu	dần
Mán	thìn	ty	ngo	mùi	thân	dậu	tuất	hợi	tý	sửu	dần	mão
Bình	ty	ngo	mùi	thân	dậu	tuất	hợi	tý	sửu	dần	mão	thìn
Đinh	ngo	mùi	thân	dậu	tuất	hợi	tý	sửu	dần	mão	thìn	ty
Chấp	mùi	thân	dậu	tuất	hợi	tý	sửu	dần	mão	thìn	ty	ngo
Phá	thân	dậu	tuất	hợi	tý	sửu	dần	mão	thìn	ty	ngo	mùi
Nguy	dậu	tuất	hợi	tý	sửu	dần	mão	thìn	ty	ngo	mùi	thân
Thành	tuất	hợi	tý	sửu	dần	mão	thìn	ty	ngo	mùi	thân	dậu
Thâu	hợi	tý	sửu	dần	mão	thìn	ty	ngo	mùi	thân	dậu	tuất
Khai	tý	sửu	dần	mão	thìn	ty	ngo	mùi	thân	dậu	tuất	hợi
Bố	sửu	dần	mão	thìn	ty	ngo	mùi	thân	dậu	tuất	hợi	tý

8. Ngày còn kết hợp với giờ, tháng và năm để tính thời điểm từ trần của con người để tìm dự báo các hiện tượng trùng tang, thiên di, nhập mộ cát.

Sách tam giáo chính độ viết:

"Nam nhất thập khởi dần thuận liên tiết, nữ nhất thập khởi thân nghịch liên tiết, niên hạ sinh nguyệt, nguyệt hạ sinh nhật, nhật hạ sinh thời. Ngô tý ngo mao dậu thiên di, dần thân ty hội trùng tang, thìn tuất sửu mùi nhập mộ cát da".